HIỆP ĐỊNH
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ VƯƠNG QUỐC THỤY ĐIỂN
VỀ NHẬN TRỞ LẠI CÔNG DÂN

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Thụy Điển (sau đây gọi là "các Bên ký kết"),

Với mong muốn phát triển hơn nữa quan hệ hợp tác giữa hai nước nhằm bảo đảm việc thực hiện tốt hơn các quy định về di chuyển của cá nhân,

Nhận thức nhu cầu đấu tranh chống di cư bất hợp pháp và để tạo thuận lợi cho việc nhận trở lại, trên cơ sở có đi có lại, những người nhập cảnh và cư trú bất hợp pháp trên lãnh thổ của mỗi Bên ký kết,

Phù hợp với các điều ước quốc tế mà hai nước là thành viên,

Đã thoả thuận như sau:

Điều 1
Định nghĩa

Vì mục đích của Hiệp định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) "Thị thực" là giấy phép có giá trị do cơ quan có thẩm quyền của một Bên ký kết cấp cho một người cho phép người đó nhập cảnh và lưu trú trên lãnh thổ nước mình liên tục trong một thời gian được xác định theo luật pháp áp dụng tại nước đó;

b) "Giấy phép cư trú" là giấy phép có giá trị do cơ quan có thẩm quyền của một Bên ký kết cấp cho một người cho phép người đó nhập cảnh và cư trú nhiều lần trên lãnh thổ nước đó. Giấy phép cư trú không phải là thị thực và không được xem là giấy phép cư trú tạm thời cấp cho người đang chờ xét

duyệt đơn xin tỵ nạn hoặc đang chờ thủ tục trục xuất cho phép người đó được lưu trú trên lãnh thổ một Bên ký kết;

c) "Yêu cầu" là văn bản chính thức của Bên ký kết yêu cầu gửi cho Bên ký kết được yêu cầu đề nghị nhận trở lại một người;

d) "Nhận được thông báo pháp lý" có nghĩa là người trở về nhận được quyết định cuối cùng và có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền Bên ký kết yêu cầu người này rời khỏi nước đó;

e) "Hồ sơ nhận trở lại" là công hàm kèm theo yêu cầu nhận trở lại, danh sách những người sẽ được đưa trở về và dữ liệu cá nhân của họ. Trường hợp trao trả về Việt Nam, trong điều kiện có thể được, trong hồ sơ nhận trở lại cần có "Bản tự khai". Những giấy tờ này phải được dịch ra tiếng Việt.

Điều 2
Nhận trở lại công dân của các Bên ký kết

1. Theo yêu cầu của một Bên ký kết, Bên ký kết kia sẽ nhận trở lại người không đáp ứng các yêu cầu pháp lý về nhập cảnh và cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu, với điều kiện người đó:

a) Có quốc tịch của Bên ký kết được yêu cầu, không đồng thời có quốc tịch của Bên ký kết yêu cầu hoặc quốc tịch của bất kỳ nước nào khác;

b) Trước đây đã có giấy phép cư trú hợp pháp trên lãnh thổ Bên ký kết được yêu cầu và không có nơi thường trú ở nước thứ ba;

c) Đã nhận được thông báo pháp lý của cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết yêu cầu trục xuất người đó ra khỏi lãnh thổ Bên ký kết yêu cầu, phù hợp với pháp luật nước đó.

2. Đối với người đáp ứng tất cả các điều kiện nêu tại các điểm (a) và (c) khoản 1 Điều này và đã có nơi thường trú ở một nước thứ ba trước khi đến lãnh thổ Bên ký kết yêu cầu, Bên ký kết yêu cầu sẽ cho phép đương sự trở về nước thứ ba đó hoặc bất kỳ nước nào khác mà người này có giấy phép cư trú hợp pháp phù hợp với nguyện vọng của đương sự.

3. Bên ký kết yêu cầu sẽ nhận trở lại ngay và không cần bất kỳ thủ tục nào, nếu các cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu phát hiện người trở về không đáp ứng điều kiện nhận trở lại được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3
Quyền của người trở về

1. Việc chuyển giao và nhận trở lại người trở về phải được thực hiện phù hợp với các điều khoản của Hiệp định này, nội luật của các Bên ký kết, luật pháp quốc tế và bảo đảm các nguyên tắc trật tự, an toàn, tôn trọng

nhân phẩm, có tính đến các khía cạnh nhân đạo và tính thống nhất gia đình của người trở về.

2. Mỗi Bên ký kết dành cho người trở về một thời hạn thích hợp để giải quyết các vấn đề cá nhân.

3. Người trở về được phép mang theo hoặc chuyển về lãnh thổ Bên ký kết được yêu cầu toàn bộ tài sản, kể cả mọi phương tiện thanh toán có được một cách hợp pháp trong thời gian cư trú trên lãnh thổ Bên ký kết yêu cầu, trừ những đồ vật, phương tiện thuộc diện bị cấm nhập khẩu vào Bên ký kết được yêu cầu theo quy định pháp luật của Bên đó.

4. Các Bên ký kết không có nghĩa vụ phải chịu chi phí cho việc vận chuyển các tài sản nêu tại khoản 3 Điều này.

Điều 4
Chứng minh hoặc suy đoán quốc tịch

1. Các giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam:
a) Hộ chiếu Việt Nam còn giá trị;
b) Giấy chứng minh nhân dân Việt Nam còn giá trị;
c) Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam còn giá trị;
d) Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam còn giá trị;
e) Giấy chứng nhận quốc tịch Việt Nam còn giá trị do các cơ quan có thẩm quyền trong nước, cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp.

2. Các giấy tờ chứng minh quốc tịch Thụy Điển:
a) Hộ chiếu Thụy Điển còn giá trị;
b) Quyết định cho nhập quốc tịch còn giá trị;
c) Quyết định cho trở lại quốc tịch còn giá trị;
d) Giấy chứng nhận quốc tịch Thụy Điển còn giá trị do các cơ quan có thẩm quyền trong nước, cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự của Thụy Điển ở nước ngoài cấp.

3. Để việc suy đoán quốc tịch Việt Nam hoặc giấy phép cư trú của người trở về có giá trị, phía Thụy Điển có thể cung cấp cho phía Việt Nam những giấy tờ sau của Việt Nam:
a) Bản sao các giấy tờ nêu tại khoản 1 Điều này;
b) Hộ chiếu và Giấy chứng minh nhân dân đã hết hạn;
c) Chứng minh thư biên giới;
d) Giấy chứng minh quân nhân;
e) Giấy thông hành có ảnh;

f) Hộ chiếu thuyền viên;
g) Giấy khai sinh;
h) Sổ hộ khẩu;
i) Thẻ cử tri mới nhất;
j) Giấy phép lái xe;
k) Bản sao các giấy tờ nêu tại các điểm từ (b) đến (j) của khoản này;
l) Lời khai bằng văn bản của các nhân chứng;
m) Lời khai bằng văn bản của người trở về;
n) Báo cáo bằng văn bản về việc kiểm tra ngôn ngữ của người trở về, chỉ liên quan đến ngôn ngữ dùng trong các giấy tờ nêu tại các điểm từ (a) đến (k) và điểm (o);
o) Các giấy tờ khác dùng để hỗ trợ việc xác minh quốc tịch của người trở về.

4. Để việc suy đoán quốc tịch Thụy Điển hoặc giấy phép cư trú của người trở về có giá trị, phía Việt Nam có thể cung cấp cho phía Thụy Điển những giấy tờ sau của Thụy Điển:
a) Bản sao các giấy tờ nêu tại khoản 2 Điều này;
b) Hộ chiếu đã hết hạn;
c) Giấy chứng minh quân nhân;
d) Giấy thông hành có ảnh;
e) Hộ chiếu thuyền viên;
f) Giấy khai sinh;
g) Thẻ cử tri mới nhất;
h) Giấy phép lái xe;
i) Bản sao các giấy tờ nêu tại các điểm từ (b) đến (h) của khoản này;
j) Lời khai bằng văn bản của các nhân chứng;
k) Lời khai bằng văn bản của người trở về;
l) Báo cáo bằng văn bản về việc kiểm tra ngôn ngữ của người trở về, chỉ liên quan đến ngôn ngữ dùng trong các giấy tờ nêu tại các điểm từ (a) đến (h) và điểm (m);
m) Các giấy tờ khác dùng để hỗ trợ việc xác minh quốc tịch của người trở về.

5. Nếu các chứng cứ hoặc các giấy tờ được coi là chứng cứ được nêu tại các khoản từ 1 đến 4 của Điều này không đủ để chứng minh hoặc suy đoán quốc tịch, cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu sẽ nhận lời mời của Bên ký kết yêu cầu sang tiến hành thẩm vấn nhằm xác định quốc tịch của đương sự. Những cuộc thẩm vấn như vậy cũng có thể được thực hiện bởi Cơ quan đại diện ngoại giao của Bên ký kết được yêu cầu tại nước Bên ký kết yêu cầu. Bên ký kết yêu cầu sẽ chịu mọi chi phí liên quan đến việc tiến hành thẩm vấn này.

Điều 5
Thủ tục nhận trở lại

1. Sau khi xác định được người trở về đáp ứng tất cả các điều kiện được nêu tại khoản 1 Điều 2 của Hiệp định này, Bên ký kết yêu cầu sẽ cung cấp cho Bên ký kết được yêu cầu hồ sơ nhận trở lại. Hồ sơ nhận trở lại này sẽ được gửi đến Cơ quan đại diện ngoại giao của Bên ký kết yêu cầu tại nước Bên ký kết được yêu cầu. Cơ quan đại diện ngoại giao sẽ chuyển hồ sơ nhận trở lại này cho cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu để xử lý.

2. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ nhận trở lại, Bên ký kết được yêu cầu sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết yêu cầu về việc Bên ký kết được yêu cầu đồng ý hoặc không đồng ý nhận trở lại đối tượng trong hồ sơ nhận trở lại nêu tại khoản 1 Điều này. Đối với những người được đồng ý nhận trở lại, cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu sẽ cấp cho họ giấy thông hành có giá trị 6 tháng và gửi kèm với thông báo bằng văn bản đến các cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết yêu cầu. Đối với các trường hợp từ chối nhận trở lại, Bên ký kết được yêu cầu thông báo cho Bên ký kết yêu cầu lý do từ chối.

3. Bên ký kết được yêu cầu sẽ tiếp nhận đối tượng thuộc diện nhận trở lại ngay sau khi thông báo đồng ý nhận trở lại. Trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày nhận được thông báo đồng ý nhận trở lại từ Bên ký kết được yêu cầu, Bên ký kết yêu cầu tổ chức việc chuyển giao đối tượng.

4. Chậm nhất 7 ngày trước ngày đương sự về đến lãnh thổ Bên ký kết được yêu cầu, Bên ký kết yêu cầu thông báo cho Bên ký kết được yêu cầu về cửa khẩu, số hiệu chuyến bay, dự kiến thời gian chuyến bay đến, danh sách người trở về và các chi tiết nhân thân của viên chức hộ tống (họ tên đầy đủ, ngày sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, dự kiến thời gian lưu trú trên lãnh thổ Bên ký kết được yêu cầu). Bên ký kết được yêu cầu sẽ khẳng định ngay về thời gian tiếp nhận.

5. Các Bên ký kết sẽ thông báo cho nhau trong trường hợp không thể đáp ứng được các thời hạn nêu tại các khoản từ 2 đến 4 của Điều này với tinh thần tôn trọng lẫn nhau trong trường hợp có thể xảy ra những trở ngại pháp lý và thực tiễn.

Điều 6
Trao đổi và bảo mật thông tin

1. Vì mục đích thực hiện Hiệp định này, thông tin về từng trường hợp cụ thể được cung cấp cho một Bên ký kết sẽ chỉ là các thông tin về:

a) Các thông tin cá nhân của người được nhận trở lại, và khi cần thiết, các thông tin cá nhân của thành viên gia đình họ như họ, tên, các tên gọi trước đây, họ tên cha mẹ, ngày và nơi sinh, giới tính, quốc tịch hiện tại và trước đây, địa chỉ mới nhất tại lãnh thổ Bên ký kết được yêu cầu;

b) Hộ chiếu, giấy tờ đi lại, giấy thông hành hoặc các giấy tờ nhân thân khác (số, ngày cấp, cơ quan cấp, nơi cấp, thời hạn v.v...);

c) Các chi tiết khác cần thiết cho việc xác minh người được nhận trở lại;

d) Bằng chứng có thể được dùng để khẳng định hoặc suy đoán quốc tịch và nơi thường trú;

e) Giấy phép cư trú và/hoặc thị thực do cơ quan có thẩm quyền của các Bên ký kết cấp;

f) Lộ trình, các địa điểm, vé hoặc các thu xếp di chuyển khác và việc mô tả lại những thu xếp hành trình này, nếu có;

g) Bất kỳ thông tin nào theo yêu cầu của một Bên ký kết vì mục đích xử lý yêu cầu nhận trở lại phù hợp với Hiệp định này.

2. Mỗi Bên ký kết cam kết:

a) Chỉ sử dụng thông tin được cung cấp theo Hiệp định cho mục đích được yêu cầu;

b) Bảo mật thông tin gửi đến Bên ký kết được yêu cầu và không chuyển giao thông tin này cho bên thứ ba trừ khi việc đó được Bên ký kết yêu cầu cho phép;

c) Bảo đảm các thông tin này không bị mất, bị tiếp cận trái phép, bị thay đổi hoặc tiết lộ.

Điều 7
Chi phí

1. Bên ký kết yêu cầu sẽ chịu mọi chi phí cho việc vận chuyển người được nhận trở lại, kể cả chi phí cho người hộ tống, đến cửa khẩu hàng không quốc tế của Bên ký kết được yêu cầu và chi phí nhận trở lại những trường hợp bị trao trả nhầm nêu tại khoản 3 Điều 2 của Hiệp định này.

2. Với mục đích thúc đẩy quá trình nhận trở lại, Bên ký kết yêu cầu sẽ hỗ trợ tài chính cho việc vận chuyển người nhận trở lại tới điểm đến cuối cùng.

Điều 8
Điều khoản thực hiện

1. Các cơ quan được uỷ quyền thực hiện Hiệp định này là:

- Đối với Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

Cục Quản lý Xuất nhập cảnh - Bộ Công an
- Đối với Vương quốc Thụy Điển:
Cơ quan Nhập cư Thụy Điển,
Cảnh sát Thụy Điển.

2. Đại diện các Bên ký kết sẽ gặp nhau khi cần thiết để trao đổi về việc thực hiện Hiệp định này. Các Bên ký kết cũng sẽ thông báo cho nhau về bất kỳ hoàn cảnh thay đổi nào có liên quan đến việc thực hiện Hiệp định.

Điều 9
Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp liên quan đến việc thực hiện Hiệp định này sẽ được giải quyết thông qua thương lượng.

Điều 10
Điều khoản cuối cùng

1. Hiệp định này có hiệu lực vô thời hạn.

2. Các Bên ký kết sẽ thông báo cho nhau bằng văn bản qua đường ngoại giao về việc đã hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để Hiệp định có hiệu lực. Hiệp định sẽ có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo cuối cùng.

3. Mỗi Bên ký kết có thể đình chỉ việc thực hiện Hiệp định này vì lý do bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự xã hội và sức khoẻ cộng đồng thông qua thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia. Việc đình chỉ phải được thông báo cho Bên ký kết kia qua đường ngoại giao và có hiệu lực vào thời điểm nêu trong thông báo đó. Hiệp định sẽ có hiệu lực trở lại khi Bên ký kết yêu cầu thông báo cho Bên ký kết kia về việc không còn cơ sở cho việc đình chỉ này.

4. Tại bất kỳ thời điểm nào, mỗi Bên ký kết có thể đề nghị sửa đổi hay bổ sung Hiệp định này, phù hợp với các qui định của nội luật của Bên đó. Các sửa đổi và bổ sung sẽ được thoả thuận qua đường ngoại giao và có hiệu lực phù hợp với khoản 2 Điều này.

5. Mỗi Bên ký kết có thể chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này bằng việc gửi văn bản thông báo cho Bên ký kết kia. Việc chấm dứt hiệu lực sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau ngày Bên ký kết kia nhận được thông báo bằng văn bản trên.

6. Hiệp định này sẽ không áp dụng đối với những người nhập cảnh lãnh thổ các Bên ký kết trước ngày Hiệp định này có hiệu lực. Các Bên ký kết nhất trí hợp tác trong việc thẩm vấn, xác minh và tạo thuận lợi cho việc hồi hương các đối tượng hiện đang cư trú trên lãnh thổ các Bên ký kết trước ngày Hiệp định này có hiệu lực.

Làm tại Stockholm ngày 16 tháng 6 năm 2008, thành hai bản gốc, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Thụy Điển và tiếng Anh. Các văn bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau khi giải thích, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng để đối chiếu.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Vũ Dũng
Thứ trưởng Bộ Ngoại giao

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
VƯƠNG QUỐC THỤY ĐIỂN

Gustaf Lind
Quốc vụ khanh Bộ Di trú và Nhập cư

AGREEMENT

BETWEEN

THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

AND

THE GOVERNMENT OF THE KINGDOM OF SWEDEN

ON

READMISSION OF CITIZENS

The Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Government of the Kingdom of Sweden (hereinafter referred to as the "Contracting Parties"),

Desiring to further develop the cooperation between their respective States with a view to ensuring better implementation of the dispositions on the movement of persons,

Being aware of the need to combat illegal migration and with a view to facilitating, on the basis of reciprocity, the readmission of persons illegally entering or residing on the territory of either Contracting Party,

In accordance with the international treaties and conventions by which their States are bound,

Have agreed as follows:

Article 1
Definitions

For the purpose of this Agreement, the terms listed below shall have the following meanings:

a) "Visa" means a valid permit issued by the competent authorities of the State of a Contracting Party, entitling a person to enter and stay on the territory of its State, without interruption, for a determined period of time according to the applicable legislation of that State;

b) "Residence permit" means a valid permit issued by the competent authorities of the State of a Contracting Party, entitling the person bearing it to repeatedly enter and reside on the territory of that State. The residence permit does not represent a visa and cannot be assimilated with a temporary

residence permit granted to a person to allow his/ her staying on the territory of the State of a Contracting Party in relation with the examination of an asylum application or pending an expulsion procedure;

c) "Request" is a formal application submitted by the requesting Contracting Party to the requested Contracting Party for readmission of a person;

d) "Served with a legal notice" means that the returnee has received a final and binding decision issued by the competent authorities of the requesting Contracting Party to leave the State of that party;

e) "Readmission dossier" is a note which includes a readmission request, a list of returnees who are to be returned and their personal data. In case of return to Vietnam the readmission dossier should contain, as far as possible, a "Self Declaration Form". These documents should be translated into Vietnamese.

Article 2
Readmission of citizens of the Contracting Parties

1. At the request of one of the Contracting Parties, the other Contracting Party shall readmit a citizen who does not meet the legal requirements of entry or residence in the territory of the requesting Contracting Party, provided that these conditions are fulfilled:

a) The person has citizenship of the State of the requested Contracting Party, while simultaneously not having citizenship of the requesting Contracting Party or any other country;

b) The person used to have a legal residence permit in the territory of the requested Contracting Party and does not have permanent residence in a third country;

c) The person has been served with a legal notice issued by the competent authority of the requesting Contracting Party on removal from the state of the requesting Contracting Party, in conformity with its laws.

2. For a person who meets all requirements provided for in sub-paragraphs 1(a) and 1(c) of this Article and who had permanent residence in a third country before coming to the requesting Contracting Party's territory, the requesting Contracting Party shall allow him/her to return to that third country or to any other country where he/she has a legal residence permit according to their aspirations.

3. The requesting Contracting Party shall readmit without delay and without any formalities a returnee if the competent authorities of the requested Contracting Party finds that the person fails to meet the requirements provided for in paragraph 1 of this Article.

Article 3
Rights of the returnee

1. Transfer and admission of a returnee shall be arranged in conformity with the provisions of this Agreement, the domestic legislation of the Contracting Parties, international law and the principles of order, safety and respect for human dignity, taking into account humanitarian aspects and family unity of the returnee.

2. Each Contracting Party shall allow a returnee an appropriate period of time to settle his/her personal matters.

3. A returnee is allowed to take or transfer to the territory of the requested Contracting Party any property, including any means of payment, legally acquired during the stay in the territory of the requesting Contracting Party, except for the commodities and vehicles prohibited to be imported into the State of the requested Contracting Party according to its laws.

4. The Contracting Parties shall have no obligation whatsoever to cover the costs for the transportation of such belongings as stated in paragraph 3 of this Article.

Article 4
Proving or assuming citizenship

1. Documents proving Vietnamese citizenship:
a) Valid Vietnamese passport;
b) Valid Vietnamese Identity card;
c) Valid Decision on naturalization;
d) Valid Decision on restoration of Vietnamese citizenship;
e) Valid Certificate of Vietnamese citizenship issued by competent authorities in Vietnam and by Vietnamese Diplomatic and Consular Missions abroad.

2. Documents proving Swedish citizenship:
a) Valid Swedish passport;
b) Valid Decision on naturalization;
c) Valid Decision on restoration of citizenship;
d) Valid Certificate of Swedish citizenship issued by competent authorities in Sweden and by Swedish Diplomatic and Consular Missions abroad.

3. In order to validly assume Vietnamese citizenship or residence permit of a returnee, Sweden may submit to Vietnam the following Vietnamese documents:

a) Copies of documents referred to in paragraph 1 of this Article;
b) Expired passports and identity cards;
c) Border people's identity card;
d) Army identity card;
e) Laissez-passer with photo;
f) Seaman passports;
g) Birth certificates;
h) Household registration books;
i) Most recent polling card;
j) Driving licenses;
k) Copies of the documents in sub-paragraphs (b) - (j);
l) Written declaration of witnesses;
m) Written declaration of the returnees;
n) Written report from the language test of the returnee, but only in combination with documents mentioned in sub-paragraphs (a) to (k) and (o);
o) Other documents helping to identify citizenship of the returnee.

4. In order to validly assume Swedish citizenship or residence permit of a returnee, Vietnam may submit to Sweden the following documents:

a) Copies of documents referred to in paragraph 2 of this Article;
b) Expired passports;
c) Army identity card;
d) Laissez-passer with photo;
e) Seaman passports;
f) Birth certificates;
g) Most recent polling card;
h) Driving licenses;
i) Copies of the documents in sub-paragraphs (b) - (h);
j) Written declaration of witnesses;
k) Written declaration of the returnees;
l) Written report from the language test of the returnee, but only in combination with documents mentioned in sub-paragraphs (a) to (h) and (m);
m) Other documents helping to identify citizenship of the returnee.

5. If the evidence or validly assumed evidence referred to under paragraphs 1 to 4 of this Article is not sufficient to prove or validly assume

citizenship, the competent authority of the requested Contracting Party shall accept an invitation from the requesting Contracting Party to conduct interviews in order to determine citizenship of the persons concerned. Such interviews may also be carried out by the Diplomatic Mission of the requested Contracting Party in the State of the requesting Contracting Party. All relevant expenses in conjunction with these interviews shall be covered by the requesting Contracting Party.

Article 5
Readmission procedures

1. After it is determined that a returnee meets all requirements provided for in paragraph 1 of Article 2 of this Agreement, the requesting Contracting Party shall provide the requested Contracting Party with a readmission dossier. The readmission dossier shall be sent to the Diplomatic Mission of the requesting Contracting Party in the State of the requested Contracting Party. The Diplomatic Mission shall forward the readmission dossier to the competent authorities of the requested Contracting Party for processing.

2. Within 30 days from the date of receiving all required documents, the requested Contracting Party shall provide a written notification to the requesting Contracting Party as to whether or not the requested Contracting Party accepts the return of each individual stated in the readmission dossier mentioned in paragraph 1 of this Article. For a person whose readmission is accepted, the competent authority of the requested Contracting Party shall grant that person a travel document of six months validity, which shall be sent together with the written notification to the competent authorities of the requesting Contracting Party. For a person whose readmission is rejected, the requested Contracting Party shall notify the requesting Contracting Party of the reason for the rejection.

3. The requested Contracting Party shall take over the person subject to the readmission procedure immediately after the communication of the approval of the readmission request. The requesting Contracting Party shall within six months from the day the acceptance of return was received from the requested Contracting party organize the return.

4. At least 7 days before arrival of the returnee in the territory of the requested Contracting Party, the requesting Contracting Party shall notify the requested Contracting Party of entry border check point, flight number, scheduled flight arrival time, list of returnees and the escorting officers' personal identification details (name in full, date of birth, citizenship, passport number and a scheduled duration of stay in the territory of the requested

Contracting Party). The requested Contracting Party shall confirm the time of the readmission immediately.

5. The Contracting Parties shall notify each other if the time limits in paragraphs 2 to 4 cannot be met, fully respecting the other Contracting Party's possible legal and practical obstacles.

Article 6
Exchange and protection of information

1. For the implementation of this Agreement, the information on individual cases provided to the other Contracting Party shall only refer to:

a) The particulars of the person to be readmitted, and when necessary and available, of the members of the person's family, such as surname, given name, any previous name, parents' surname and forenames, date and place of birth, sex, current and any previous citizenship, latest address in the territory of the requested Contracting Party.

b) Passport, travel document, laissez-passer or other identity document (number, date of issue, issuing authority, place of issue, period of validity etc.);

c) Other details needed to identify the person to be readmitted;

d) Evidence from which possession of citizenship and permanent residence may be established or validly assumed;

e) Residence permit and/or visa issued by one of the Contracting Parties;

f) Itineraries, places, tickets or other travel arrangements and their description, if available;

g) Any other information at the request of one of the Contracting Parties which is required for the purpose of examining the readmission request pursuant to this Agreement.

2. Each Contracting Party undertakes to:

a) Use any information received under this Agreement solely for the purpose it has been requested;

b) Keep confidential the information sent to the requested Contracting Party and not transmit such information to a third Party unless such transmission is authorized by the requesting Contracting Party;

c) Protect this information against any accidental loss, unauthorized access, alteration or disclosure.

Article 7
Expenses

1. The requesting Contracting Party shall bear all the expenses for the transportation of persons to be readmitted, including their escorts, as far as to the international airports of the requested Contracting Party as well as costs of readmission in error provided for in paragraph 3 of Article 2 of this Agreement.

2. For the purpose of facilitating the readmission, the requesting Contracting Party shall give financial support for onward transportation to the final destination.

Article 8
Provisions on implementation

1. Institutions authorized for implementation of this Agreement:

- For the Socialist Republic of Vietnam:
  The Ministry of Public Security
  Immigration Department
- For the Kingdom of Sweden:
  The Swedish Migration Board
  and the Swedish Police Authorities

2. The representatives of the Contracting Parties shall meet whenever necessary to agree upon the implementation of this Agreement. The Contracting Parties shall also keep each other informed of any changed circumstances which have a bearing on the implementation of the Agreement.

Article 9
Dispute settlement

Any dispute arising out of the implementation of this Agreement will be resolved through negotiation.

Article 10
Final provisions

1. This Agreement is concluded for an indefinite period.

2. The Contracting Parties shall notify each other in writing, through diplomatic channels, of the fulfillment of the conditions necessary for the entry

into force of this Agreement. The Agreement shall enter into force 30 days after the date of receipt of the last notification.

3. Each Contracting Party may suspend the implementation of this Agreement, on grounds of protecting national security, public order or public health, by a written notification addressed to the other Contracting Party. The suspension shall be notified to the other Contracting Party through diplomatic channels and become effective as of the date mentioned in the notification. The Agreement shall re-enter into force when the other Contracting Party has been notified by the requesting Contracting Party that the grounds of suspension are no longer present.

4. Each Contracting Party may, at any time, in compliance with the legal provisions covered by its national legislation, propose amendments or supplements to this Agreement. The amendments and supplements will be agreed upon through diplomatic channels and come into force according to paragraph 2 of this Article.

5. Each Contracting Party may denounce this Agreement by written notification addressed to the other Contracting Party. The denunciation shall become effective on the first day of the second month following the date when such written notification has been received by the other Contracting Party.

6. The provisions of this Agreement shall not apply to persons entering the territory of the Contracting Parties before the date of entry into force of this Agreement. The Contracting Parties agree to cooperate in interviewing, determining identity and facilitating return of individuals staying on the territories of the Contracting Parties prior to the entry into force of this Agreement.

Done at Stockholm on 16 June 2008 in two original copies, each in Vietnamese, Swedish and English languages, all texts being equally authentic. In case of any divergence in their interpretation, the English text shall prevail.

FOR THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Vu Dung
Deputy Minister of Foreign Affairs

FOR THE GOVERNMENT OF THE KINGDOM OF SWEDEN

Gustaf Lind
State Secretary to the Minister for Migration and Asylum Policy

AVTAL
MELLAN
SOCIALISTISKA REPUBLIKEN VIETNAMS REGERING
OCH
KONUNGARIKET SVERIGES REGERING
OM ÅTERTAGANDE AV PERSONER

Socialistiska republiken Vietnams regering och Konungariket Sveriges regering (nedan kallade *avtalsparterna*),

som önskar utveckla samarbetet mellan de båda staterna ytterligare för att säkerställa en bättre tillämpning av bestämmelserna om rörligheten för personer,

som är medvetna om behovet av att bekämpa olaglig migration och har för avsikt att på grundval av ömsesidighet underlätta återtagandet av personer som olagligen reser in i eller vistas inom någon av avtalsparternas territorium,

i enlighet med de internationella fördrag och konventioner som de båda staterna är bundna av,

har kommit överens om följande.

Artikel 1
Definitioner

I detta avtal ska nedanstående uttryck ha följande definitioner:

a) *visering*: ett giltigt tillstånd som utfärdats av de behöriga myndigheterna i någon av avtalsparterna och som ger en person rätt att under en begränsad period, utan avbrott, resa in i och vistas inom den statens territorium i enlighet med den statens tillämpliga lagstiftning.

b) *uppehållstillstånd*: ett giltigt tillstånd som utfärdats av de behöriga myndigheterna i någon av avtalsparterna och som ger innehavaren rätt att vid upprepade tillfällen resa in i och uppehålla sig inom den statens territorium. Uppehållstillstånd utgör ingen visering och kan inte likställas med ett tillfälligt uppehållstillstånd som beviljats för att en person ska kunna vistas inom en avtalsparts territorium i samband med utredning av en asylansökan eller i väntan på utvisning.

c) *begäran*: en formell ansökan som den begärande avtalsparten lämnat till den anmodade avtalsparten om återtagande av en person.
d) *mottagit ett rättsligt meddelande*: återvändaren har fått ett slutgiltigt och bindande beslut från de behöriga myndigheterna i den begärande avtalsparten om att lämna den avtalsparten.
e) *återtagandedossier*: ett meddelande som innehåller en begäran om återtagande, en förteckning över återvändare som ska skickas tillbaka samt deras personuppgifter. När det gäller återvändande till Vietnam ska återtagandedossiern om möjligt innehålla en "blankett för egendeklaration". Dessa handlingar ska översättas till vietnamesiska.

Artikel 2
Återtagande av avtalsparternas medborgare

1. Den ena avtalsparten ska på begäran av den andra avtalsparten återta medborgare som inte uppfyller de rättsliga kraven för inresa i eller vistelse inom den begärande avtalspartens territorium, förutsatt att följande villkor är uppfyllda:

a) Personen är medborgare i den anmodade avtalsparten men inte samtidigt medborgare i den begärande avtalsparten eller något annat land.
b) Personen hade tidigare lagligt uppehållstillstånd i den anmodade avtalsparten och har inte sin varaktiga hemvist i ett tredjeland.
c) Personen har mottagit ett rättsligt meddelande från den behöriga myndigheten i den begärande avtalsparten om avvisning från den begärande avtalsparten i enlighet med dess lagstiftning.

2. Om en person uppfyller alla villkor i punkterna 1 a och 1 c i denna artikel och hade permanent uppehållstillstånd i ett tredjeland innan han eller hon kom till den begärande avtalspartens territorium, ska den begärande avtalsparten låta honom eller henne återvända till det tredjelandet eller till ett annat land efter eget önskemål där han eller hon har ett lagligt uppehållstillstånd.

3. Den begärande avtalsparten ska utan dröjsmål och formaliteter återta återvändare som de behöriga myndigheterna i den anmodade avtalsparten inte anser uppfyller kraven i punkt 1 i denna artikel.

Artikel 3
Återvändarens rättigheter

1. Överföring och återtagande av en återvändare ska ske i enlighet med bestämmelserna i detta avtal, avtalsparternas nationella lagstiftning, folkrätten och principerna om ordning, säkerhet och respekt för den mänskliga värdigheten samt med hänsyn till humanitära aspekter och återvändarens familjesammanhållning.

2. Avtalsparterna ska ge en återvändare tillräckligt med tid att ordna upp sina personliga angelägenheter.

3. En återvändare får till den anmodade avtalsparten medföra eller överföra all slags egendom, inbegripet alla slags betalningsmedel, som införskaffats lagligen under vistelsen inom den begärande avtalspartens territorium, med undantag för varor och fordon som inte får importeras till den anmodade avtalsparten i enlighet med dess lagstiftning.

4. Avtalsparterna har ingen som helst skyldighet att täcka kostnaderna för att transportera sådana tillhörigheter som avses i punkt 3 i denna artikel.

Artikel 4
Styrkande av eller presumtion om medborgarskap

1. Handlingar som styrker vietnamesiskt medborgarskap:
   a) Giltigt vietnamesiskt pass.
   b) Giltigt vietnamesiskt identitetskort.
   c) Giltigt beslut om naturalisation.
   d) Giltigt beslut om återupprättande av vietnamesiskt medborgarskap.
   e) Giltigt intyg om vietnamesiskt medborgarskap som utfärdats av de behöriga myndigheterna i Vietnam och av vietnamesiska diplomatiska beskickningar och karriärkonsulat i utlandet.

2. Handlingar som styrker svenskt medborgarskap:
   a) Giltigt svenskt pass.
   b) Giltigt beslut om naturalisation.
   c) Giltigt beslut om återupprättande av svenskt medborgarskap.
   d) Giltigt intyg om svenskt medborgarskap som utfärdats av de behöriga myndigheterna i Sverige och av svenska diplomatiska beskickningar och karriärkonsulat i utlandet.

3. För att kunna göra ett skäligt antagande om en återvändares vietnamesiska medborgarskap eller uppehållstillstånd får Sverige överlämna följande vietnamesiska handlingar till Vietnam:

   a) Kopior av de handlingar som avses i punkt 1 i denna artikel.

b) Utgångna pass och identitetskort.
c) Identitetskort för gränsbefolkning.
d) Militärt identitetskort.
e) Laissez-passer med foto.
f) Sjömanspass.
g) Födelseattester.
h) Hushållsregister.
i) Senaste röstkort.
j) Körkort.
k) Kopior av de handlingar som anges i leden b–j.
l) Skriftlig vittnesförklaring.
m) Skriftlig förklaring från återvändarna.
n) Skriftlig rapport om återvändarens språktest, men enbart tillsammans med de handlingar som anges i leden a–k och o.
o) Andra handlingar som kan bidra till att fastställa återvändarens medborgarskap.

4. För att kunna göra ett skäligt antagande om en återvändares svenska medborgarskap eller uppehållstillstånd får Vietnam överlämna följande handlingar till Sverige:

a) Kopior av de handlingar som avses i punkt 2 i denna artikel.
b) Utgångna pass.
c) Militärt identitetskort.
d) Laissez-passer med foto.
e) Sjömanspass.
f) Födelseattester.
g) Senaste röstkort.
h) Körkort.
i) Kopior av de handlingar som anges i leden b–h.
j) Skriftlig vittnesförklaring.
k) Skriftlig förklaring från återvändarna.
l) Skriftlig rapport om återvändarens språktest, men enbart tillsammans med de handlingar som anges i leden a–h och m.
m) Andra handlingar som kan bidra till att fastställa återvändarens medborgarskap.

5. Om de bevis eller skäligen antagna bevis som avses i punkterna 1–4 i denna artikel inte är tillräckliga för att bevisa eller skäligen anta att det finns ett medborgarskap, ska den behöriga myndigheten i den anmodade avtalsparten godta en framställning från den begärande avtalsparten att genomföra intervjuer för att fastställa de berörda personernas medborgarskap. Sådana intervjuer får också genomföras av den anmodade avtalspartens diplomatiska beskickning i den

begärande avtalsparten. Den begärande avtalsparten ska stå för alla relevanta kostnader i samband med dessa intervjuer.

Artikel 5
Återtagandeförfaranden

1. När det har fastställts att en återvändare uppfyller alla krav i artikel 2.1 i detta avtal, ska den begärande avtalsparten ge den anmodade avtalsparten en återtagandedossier. Återtagandedossiern ska skickas till den begärande avtalspartens diplomatiska beskickning i den anmodade avtalsparten. Den diplomatiska beskickningen ska överlämna återtagandedossiern till de behöriga myndigheterna i den anmodade avtalsparten för handläggning.

2. Den anmodade avtalsparten ska inom 30 dagar efter den dag då alla nödvändiga handlingar mottogs lämna ett skriftligt meddelande till den begärande avtalsparten om huruvida den anmodade avtalsparten godtar att de personer som anges i den återtagandedossier som avses i punkt 1 i denna artikel återvänder. Om återtagandet av en person godtas, ska den behöriga myndigheten i den anmodade avtalsparten utfärda en resehandling som är giltig i sex månader; handlingen ska skickas till de behöriga myndigheterna i den begärande avtalsparten tillsammans med det skriftliga meddelandet. Om återtagandet av en person avslås, ska den anmodade avtalsparten underrätta den begärande avtalsparten om skälen till avslaget.

3. Den anmodade avtalsparten ska ta över den person som omfattas av återtagandet direkt efter meddelandet om att begäran om återtagande har godtagits. Den begärande avtalsparten ska organisera återsändandet inom sex månader efter den dag då meddelandet mottogs om att den anmodade avtalsparten godkänner återsändandet.

4. Den begärande avtalsparten ska minst sju dagar innan återvändaren anländer till den anmodade avtalspartens territorium underrätta den anmodade avtalsparten om gränsövergångsstället för inresan, flightnummer, flygets planerade ankomsttid, förteckning över återvändare och den medföljande tjänstemannens identitetsuppgifter (fullständigt namn, födelsedatum, medborgarskap, passnummer och planerad vistelsetid inom den anmodade avtalspartens territorium). Den anmodade avtalsparten ska omedelbart bekräfta tidpunkten för återtagandet.

5. Avtalsparterna ska meddela varandra om tidsfristerna i punkterna 2–4 inte kan hållas och till fullo respektera den andra avtalspartens eventuella rättsliga och praktiska hinder.

Artikel 6
Utbyte och skydd av uppgifter

1. De uppgifter om enskilda fall som lämnas till den andra avtalsparten vid tillämpningen av detta avtal ska enbart gälla följande:
a) Uppgifter om den person som ska återtas och, vid behov och i förekommande fall, om hans eller hennes familjemedlemmar, till exempel för- och efternamn, eventuella tidigare namn, föräldrarnas för- och efternamn, födelsedatum och födelseort, kön, nuvarande och eventuella tidigare medborgarskap samt senaste adress inom den anmodade avtalspartens territorium.
b) Pass, resehandling, passersedel laissez-passer eller annan identitetshandling (nummer, utfärdandedatum, utfärdande myndighet, utfärdandeort, giltighetstid osv.).
c) Andra uppgifter som är nödvändiga för att identifiera den person som ska återtas.
d) Underlag för att kunna fastställa eller skäligen anta att det finns ett medborgarskap och en varaktig hemvist.
e) Uppehållstillstånd och/eller visering som utfärdats av någon av avtalsparterna.
f) Resvägar, orter, biljetter eller andra researrangemang och beskrivning av dem, om sådana finns.
g) Andra uppgifter på begäran av någon av avtalsparterna som är nödvändiga för att pröva begäran om återtagande i enlighet med detta avtal.

2. Var och en av avtalsparterna förbinder sig att
a) enbart använda de uppgifter som mottagits inom ramen för detta avtal för det syfte de har begärts,
b) behandla de uppgifter som skickas till den anmodade avtalsparten med sekretess och inte överlämna sådana uppgifter till en tredje part såvida den begärande avtalsparten inte har gett sitt tillstånd att överlämna dem,
c) skydda dessa uppgifter mot eventuell oavsiktlig förlust, obehörig tillgång, ändring eller utlämnande.

Artikel 7
Kostnader

1. Den begärande avtalsparten ska stå för alla kostnader för transporten av personer som ska återtas, inbegripet deras medföljare, till den anmodade avtalspartens internationella flygplatser samt kostnader för återtagande på felaktiga grunder i enlighet med artikel 2.3 i detta avtal.

2. För att underlätta återtagandet ska den begärande avtalsparten tillhandahålla ekonomiskt stöd för vidare transport till slutmålet.

Artikel 8
Tillämpningsbestämmelser

1. Följande myndigheter är behöriga att tillämpa detta avtal:
   - För Konungariket Sverige: Migrationsverket och Sveriges polismyndigheter.
   - För Socialistiska republiken Vietnam: ministeriet för allmän säkerhet.

2. Avtalsparternas företrädare ska mötas vid behov och komma överens om tillämpningen av detta avtal. Avtalsparterna ska också underrätta varandra om alla ändrade förhållanden som påverkar tillämpningen av avtalet.

Artikel 9
Tvistlösning

Alla tvister som har sitt ursprung i tillämpningen av detta avtal ska lösas genom förhandling.

Artikel 10
Slutbestämmelser

1. Detta avtal har ingåtts för obegränsad tid.

2. Avtalsparterna ska på diplomatisk väg skriftligen meddela varandra när de villkor som är nödvändiga för att detta avtal ska träda i kraft är uppfyllda. Avtalet träder i kraft 30 dagar efter den dag då det sista meddelandet mottogs.

3. Vardera avtalsparten får genom ett skriftligt meddelande till den andra avtalsparten upphäva tillämpningen av detta avtal för att skydda den nationella säkerheten, den allmänna ordningen eller folkhälsan. Den andra avtalsparten ska på diplomatisk väg underrättas om upphävandet, som träder i kraft den dag som anges i meddelandet. Avtalet ska åter träda i kraft när den begärande avtalsparten har meddelat den andra avtalsparten att det inte längre finns några skäl för upphävandet.

4. Vardera avtalsparten får när som helst föreslå ändringar eller tillägg till detta avtal i enlighet med bestämmelserna i sin nationella lagstiftning. Ändringarna och tilläggen kommer att avtalas på diplomatisk väg och träda i kraft i enlighet med punkt 2 i denna artikel.

5. Vardera avtalsparten får säga upp detta avtal genom ett skriftligt meddelande till den andra avtalsparten. Uppsägningen träder i kraft den första dagen i den andra månaden efter den dag då den andra avtalsparten har mottagit det skriftliga meddelandet.

6. Bestämmelserna i detta avtal ska inte tillämpas på personer som reser in i avtalsparternas territorium före den dag då detta avtal träder i kraft. Avtalsparterna är överens om att samarbeta med att intervjua, fastställa identiteten på och underlätta återvändandet för personer som vistas inom avtalsparternas territorium innan detta avtal träder i kraft.

Upprättat i ..Stockholm.... den ....16.....juni... 2008 i två original på vietnamesiska, svenska och engelska, varvid alla texter är lika giltiga. I fall av skiljaktighet beträffande tolkningen, ska den engelska texten ha företräde.

För Socialistiska republiken Vietnams regering

För Konungariket Sveriges regering